

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo tình hình tài chính riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 46



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đỉnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Kim Hongjin	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên độc lập
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 của Công ty cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026 của Công ty và các công ty con ("báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026") đề ngày 30 tháng 07 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

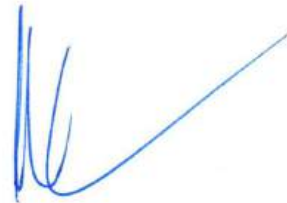
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (Trình bày lại theo TT99)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		220.832.196.104	232.489.990.784
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	50.218.375.904	24.052.236.037
111	1. Tiền		36.151.514.242	9.975.229.967
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.066.861.662	14.077.006.070
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	89.456.748.390	108.369.302.982
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		89.456.748.390	108.369.302.982
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		62.496.683.771	91.282.318.035
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	21.773.391.197	29.698.487.593
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	27.089.868.194	7.008.659.799
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.633.424.380	54.575.170.643
140	IV. Hàng tồn kho	8	15.670.596.588	6.016.955.661
141	1. Hàng tồn kho		15.670.596.588	6.016.955.661
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.989.791.451	2.769.178.069
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	1.736.872.051	1.516.258.669
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	1.252.706.400	1.252.706.400
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	213.000	213.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		507.410.006.943	474.655.433.547
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		35.000.000	35.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác		35.000.000	35.000.000
220	II. Tài sản cố định		40.890.497.306	23.344.737.141
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	40.890.497.306	23.344.737.141
222	Nguyên giá		101.581.944.828	81.045.647.410
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(60.691.447.522)	(57.700.910.269)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	Nguyên giá		492.742.000	492.742.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(492.742.000)	(492.742.000)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.427.341.195	1.149.746.400
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.427.341.195	1.149.746.400
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	455.643.809.733	443.639.020.949
261	1. Đầu tư vào công ty con		303.359.997.356	293.359.997.356
262	2. Đầu tư vào công ty liên kết		106.406.000.000	106.406.000.000
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		46.437.193.077	43.920.900.293
264	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(559.380.700)	(47.876.700)
270	V. Tài sản dài hạn khác		7.413.358.709	6.486.929.057
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	7.413.358.709	6.486.929.057
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		728.242.203.047	707.145.424.331

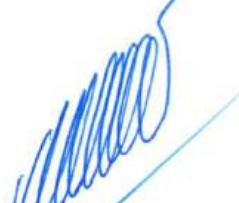
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (Trình bày lại theo TT99)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		123.479.179.937	106.112.415.501
310	I. Nợ ngắn hạn		123.479.179.937	106.112.415.501
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	30.104.519.060	23.417.822.799
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.288.443.000	553.674.607
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		26.442.630	21.215.730
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.905.012.099	5.154.088.103
315	5. Phải trả người lao động		14.518.297.444	22.281.128.000
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	26.814.215.045	9.831.391.570
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.015.433.101	842.611.751
321	8. Vay ngắn hạn	17	40.380.456.071	36.413.010.383
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	18	4.426.361.487	7.597.472.558
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	604.763.023.110	601.033.008.830
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		154.763.023.110	151.033.008.830
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		106.288.008.830	96.871.564.316
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		48.475.014.280	54.161.444.514
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		728.242.203.047	707.145.424.331

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Người đại diện theo pháp luật

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025
Đơn vị tính: VND						
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	94.921.211.766	84.598.328.472	191.653.238.229	161.815.209.063
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	94.921.211.766	84.598.328.472	191.653.238.229	161.815.209.063
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(32.820.015.983)	(30.122.472.879)	(67.620.868.772)	(58.890.568.512)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.101.195.783	54.475.855.593	124.032.369.457	102.924.640.551
21	6. Lãi/(lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	24.670.714.372	29.558.074.743	31.193.689.688	31.132.574.809
23	8. Chi phí tài chính	22	(688.707.132)	(112.941.720)	(2.170.233.506)	835.438.539
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		(733.609.556)	(66.524.208)	(1.542.054.999)	(141.572.827)
25	9. Chi phí bán hàng	23	(34.813.569.121)	(27.258.246.533)	(67.859.944.606)	(53.850.669.683)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(15.111.040.166)	(14.258.254.916)	(31.132.523.861)	(26.777.067.058)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.158.593.736	42.404.487.167	54.063.357.172	54.264.917.158
31	12. Thu nhập khác	25	116.868.348	34.984.641	158.164.848	48.648.085
32	13. Chi phí khác	25	(241.225.266)	(381.584)	(465.847.493)	(105.509.975)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	25	(124.356.918)	34.603.057	(307.682.645)	(56.861.890)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.034.236.818	42.439.090.224	53.755.674.527	54.208.055.268



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành:	26.1	(2.627.486.229)	(2.891.583.439)	(5.124.660.247)	(5.366.452.624)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		33.406.750.589	39.547.506.785	48.631.014.280	48.841.602.544

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026



[Signature]

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Người đại diện theo pháp luật

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		53.755.674.527	54.208.055.268
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11	2.990.537.253	2.938.405.570
03	Các khoản dự phòng		511.504.000	(1.107.420.700)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.489.841	(7.663.960)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(30.902.513.196)	(31.118.161.429)
06	Chi phí lãi vay	22	1.542.054.999	141.572.827
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.901.747.424	25.054.787.576
09	Tăng các khoản phải thu		(14.969.483.223)	(3.760.370.964)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(9.653.640.927)	220.944.568
11	Tăng các khoản phải trả		14.994.425.485	2.384.157.100
12	Tăng chi phí chờ phân bổ		(1.147.043.034)	(3.345.517.680)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.389.802.595)	(141.895.260)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.541.007.829)	(1.841.702.673)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.072.111.071)	(2.661.651.530)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.123.084.230	15.908.751.137
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(26.853.094.753)	(865.908.031)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	2.312.484.819
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(12.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		27.600.000.000	27.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.516.292.784)	(17.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		80.844.260.427	47.382.252.392
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		59.074.872.890	46.828.829.180

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		32.821.921.071	4.408.710.700
34	Tiền trả nợ gốc vay		(28.854.475.383)	(1.841.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(44.994.773.100)	(67.491.269.025)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(41.027.327.412)	(64.923.558.325)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		26.170.629.708	(2.185.978.008)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		24.052.236.037	36.492.610.492
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.489.841)	7.663.960
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	50.218.375.904	34.314.296.444

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Người đại diện theo pháp luật



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 441 người (Ngày 01 tháng 01 năm 2026: 415 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 7 công ty con (Ngày 01 tháng 01 năm 2026 có 6 công ty con), bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan. Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	65%	65%	57 Bạch Đằng, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ, dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm, dịch vụ đón tiễn, đại lý du lịch và điều hành tua du lịch, đại lý thu đổi ngoại tệ, dịch vụ quảng cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 7 công ty con (Ngày 01 tháng 01 năm 2026 có 6 công ty con), bao gồm: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
4	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	4-W07E1, Tầng 4, Nhà ga T2, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bán hàng miễn thuế, các dịch vụ phụ trợ khác.
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	SS26-S06 Khu du lịch Sonasea villas & Resort, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam.	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, và các dịch vụ liên quan.
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Long Thành ("Công ty Taseco Long Thành")	70%	70%	Số 26/116A Đặng Đức Thuật, KP 35, Phường Tam Hiệp, TP. Đồng Nai	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, và các dịch vụ liên quan.

Ngoài ra, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 vào ngày 30 tháng 07 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Quy định kế toán mới đã ban hành đã có hiệu lực

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng Thông tư 99 cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng báo cáo tình hình tài chính riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trong yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế của mỗi hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Tiền mặt	2.008.755.660	1.838.331.971
Tiền gửi ngân hàng	34.142.758.582	8.136.897.996
Tiền tương đương tiền	14.066.861.662	14.077.006.070
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	14.062.739.613	14.072.588.594
- Các khoản tương đương tiền khác (**)	4.122.049	4.417.476
TỔNG CỘNG	50.218.375.904	24.052.236.037

(*) Đây là khoản tiền gửi và dự thu lãi tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc đến 3 tháng và hưởng lãi suất 3,8%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2025 là 4,6%/năm).

(**) Các khoản tương đương tiền khác cuối kỳ là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại một công ty chứng khoán.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Tiền gửi ngân hàng (*)	87.650.000.000	105.250.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	1.806.748.390	3.119.302.982
TỔNG CỘNG	89.456.748.390	108.369.302.982

(*) Số cuối kỳ là khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,2% đến 7,0%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2025 từ 4,0% đến 8,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14.556.582.000	12.217.493.665
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	4.155.125.040	6.464.309.760
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	7.441.135.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.821.015.156	2.125.783.763
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.240.669.001	1.449.765.405
TỔNG CỘNG	21.773.391.197	29.698.487.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Công ty Cổ phần TNT Việt Nam	1.969.138.000	1.428.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Hoàn thiện Nội thất Milaco	6.644.959.658	1.984.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Trang trí Nội thất Mai Sơn	2.596.665.600	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Trang trí Nội thất Thương mại Tín Thành	9.575.541.177	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	6.303.563.759	3.596.659.799
TỔNG CỘNG	27.089.868.194	7.008.659.799

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	7.054.008.579	678.927.078
Phải thu từ cổ tức lợi nhuận được chia	-	53.009.445.509
Phải thu ngắn hạn khác	6.579.415.801	886.798.056
TỔNG CỘNG	13.633.424.380	54.575.170.643

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác	8.616.370.384	982.131.260
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	5.017.053.996	53.593.039.383

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	15.465.403.936	-	5.923.487.336	-
Công cụ, dụng cụ	205.192.652	-	93.468.325	-
TỔNG CỘNG	15.670.596.588	-	6.016.955.661	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	577.627.129	422.387.555
Chi phí bảo hiểm tài sản	143.687.690	157.177.826
Chi phí sửa chữa	57.767.795	222.688.830
Chi phí đồng phục	43.851.218	240.224.573
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	913.938.219	473.779.885
TỔNG CỘNG	1.736.872.051	1.516.258.669
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.547.964.200	1.083.997.161
Chi phí sửa chữa	2.316.764.887	1.751.256.998
Phí phát hành bảo lãnh	2.198.534.573	2.206.742.495
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.350.095.049	1.444.932.403
TỔNG CỘNG	7.413.358.709	6.486.929.057

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	44.775.041.529	10.535.280.061	22.486.706.986	3.248.618.834	81.045.647.410
- Mua trong kỳ	-	977.702.718	-	231.170.370	1.208.873.088
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.218.650.685	3.135.358.830	-	973.414.815	19.327.424.330
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	59.993.692.214	14.648.341.609	22.486.706.986	4.453.204.019	101.581.944.828
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	40.269.110.676	4.259.445.267	1.147.249.091	1.310.721.637	46.986.526.671
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	41.210.658.889	5.560.972.668	9.303.462.246	1.625.816.466	57.700.910.269
- Khấu hao trong kỳ	687.754.177	743.327.937	1.296.189.264	263.265.875	2.990.537.253
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	41.898.413.066	6.304.300.605	10.599.651.510	1.889.082.341	60.691.447.522
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	3.564.382.640	4.974.307.393	13.183.244.740	1.622.802.368	23.344.737.141
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	18.095.279.148	8.344.041.004	11.887.055.476	2.564.121.678	40.890.497.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	425.150.000	67.592.000	492.742.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	425.150.000	67.592.000	492.742.000
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	425.150.000	67.592.000	492.742.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	425.150.000	67.592.000	492.742.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	425.150.000	67.592.000	492.742.000
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	-	-	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con	303.359.997.356	-	293.359.997.356	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	106.406.000.000	-	106.406.000.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	46.437.193.077	(559.380.700)	43.920.900.293	(47.876.700)	(47.876.700)
TỔNG CỘNG	456.203.190.433	(559.380.700)	443.686.897.649	(47.876.700)	

12.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026		Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ vốn năm giữ/Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Tỷ lệ vốn năm giữ/Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	
Công ty Taseco Đà Nẵng	99,9%	154.950.000.000	99,9%	154.950.000.000	(*)
Công ty Taseco Sài Gòn (**)	65%	32.500.000.000	65%	32.500.000.000	(*)
Công ty Taseco Media	99,9%	444.427.614	99,9%	444.427.614	(*)
Công ty Jalux Taseco	51%	73.975.569.742	51%	73.975.569.742	(*)
Công ty Taseco Phú Quốc	65%	6.500.000.000	65%	6.500.000.000	(*)
Công ty Hà Linh	51%	24.990.000.000	51%	24.990.000.000	(*)
Công ty Taseco Long Thành (***)	70%	10.000.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG		303.359.997.356		293.359.997.356	

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Theo Nghị quyết số 02/NQ-Tas.SG-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng Cổ đông Công ty Taseco Sài Gòn, Hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ phát hành là 40%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 số cổ phần của Công ty tại Công ty Taseco Sài Gòn là 4.550.000 cổ phần, tỷ lệ sở hữu sau khi chi trả cổ tức bằng cổ phiếu không thay đổi là 65%.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(***) Theo Nghị quyết số 08/NQ-AST-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt chủ trương tham gia góp vốn thành lập Công ty Taseco Long Thành số tiền 70 tỷ đồng với tỷ lệ sở hữu là 70%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 Công ty đã góp 10 tỷ đồng số còn lại sẽ được thực hiện trong quý 3 năm 2026.

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty trong công ty liên kết này như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026				Ngày 01 tháng 01 năm 2026				Đơn vị tính: VND	
	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Giá gốc (VND)	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		Giá trị hợp lý
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS") (*)	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, TP. Hà Nội	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không và các dịch vụ phụ trợ khác.	106.406.000.000	-	29,29%	(*)	106.406.000.000	29,29% (*)	
TỔNG CỘNG				106.406.000.000	-			106.406.000.000	-	

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty liên kết này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	(559.380.700)	6.405.140.700	(47.876.700)
Đầu tư góp vốn hợp tác kinh doanh (BCC) (**)	40.032.052.377	-	37.515.759.593	-
TỔNG CỘNG	46.437.193.077	(559.380.700)	43.920.900.293	(47.876.700)

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không.

(**) Đây là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (thỏa thuận liên danh không thành lập pháp nhân mới) giữa Công ty và Công ty Taseco Sài Gòn, một công ty con của Công ty để thực hiện hợp tác kinh doanh các vị trí tại Nhà ga hành khách T3 – Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Số đầu năm	47.876.700	1.107.420.700
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	511.504.000	-
Trừ: Hoàn trích lập dự phòng trong kỳ	-	(1.107.420.700)
Số cuối kỳ	559.380.700	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
Công ty TNHH Thực phẩm sạch Nội Toàn	2.255.461.820	2.255.461.820	1.360.810.365	1.360.810.365
Công ty TNHH Thực phẩm sạch Hải Tới	1.561.573.330	1.561.573.330	1.467.009.750	1.467.009.750
Hợp tác xã nông nghiệp thực phẩm sạch Lê Cường	1.702.932.500	1.702.932.500	1.505.454.090	1.505.454.090
Phải trả đối tượng khác	15.950.781.918	15.950.781.918	10.774.386.471	10.774.386.471
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	8.633.769.492	8.633.769.492	8.310.162.123	8.310.162.123
TỔNG CỘNG	30.104.519.060	30.104.519.060	23.417.822.799	23.417.822.799

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.043.833.811	5.124.660.247	(4.541.007.829)	2.627.486.229
Thuế thu nhập cá nhân	110.800.800	2.565.805.362	(2.368.495.087)	308.111.075
Thuế giá trị gia tăng	2.999.453.492	5.371.558.805	(6.401.597.502)	1.969.414.795
TỔNG CỘNG	5.154.088.103	13.062.024.414	(13.311.100.418)	4.905.012.099

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Số phải thu trong kỳ	Số đã cần trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	213.000	-	-	213.000
Thuế giá trị gia tăng	1.252.706.400	-	-	1.252.706.400
TỔNG CỘNG	1.252.919.400	-	-	1.252.919.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Chi phí hội nghị	3.986.333.336	4.551.765.185
Chi phí kiểm toán	232.910.055	285.296.297
Thuê kho, mặt bằng quầy hàng	5.030.772.840	4.661.897.541
Chi phí xây dựng quầy hàng	17.344.923.062	-
Chi phí mua hàng hoá	-	283.906.645
Các khoản khác	219.275.752	48.525.902
TỔNG CỘNG	26.814.215.045	9.831.391.570

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Nhận ký quỹ, ký cược	150.000.000	165.000.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	335.044.664	128.246.664
Các khoản phải trả khác	530.388.437	549.365.087
TỔNG CỘNG	1.015.433.101	842.611.751

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Số phát sinh trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	
		Giá trị	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn					
Vay ngân hàng		35.857.260.383	32.821.921.071	40.380.456.071	40.380.456.071
Vay dài hạn đến hạn trả		555.750.000	-	(555.750.000)	-
TỔNG CỘNG		36.413.010.383	32.821.921.071	40.380.456.071	40.380.456.071

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	20.725.113.300	Lãi thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Trả gốc vay vào cuối kỳ tháng 11 năm 2026.	6,7-8,3%	Một số khoản tiền gửi của Công ty tại ngân hàng cho vay.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	19.655.342.771	Lãi thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Trả gốc vay vào cuối kỳ tháng 12 năm 2026.	7,0-7,5%	Một số khoản tiền gửi của Công ty tại ngân hàng cho vay.
TỔNG CỘNG	40.380.456.071			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Số đầu năm	7.597.472.558	5.396.476.912
Trừ: Sử dụng/hoàn trích trong kỳ	(3.171.111.071)	(2.505.651.530)
Số cuối kỳ	4.426.361.487	2.890.825.382

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND		
	Vốn cổ phần đã phát hành	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	450.000.000.000	164.371.564.316	614.371.564.316
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	48.841.602.644	48.841.602.644
- Cổ tức chia bằng tiền mặt	-	(67.500.000.000)	(67.500.000.000)
- Thù lao HĐQT	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	<u>450.000.000.000</u>	<u>145.557.166.960</u>	<u>595.557.166.960</u>
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	450.000.000.000	151.033.008.830	601.033.008.830
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	48.631.014.280	48.631.014.280
- Cổ tức chia bằng tiền mặt (*)	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
- Giảm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	255.000.000	255.000.000
- Thù lao HĐQT	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	<u>450.000.000.000</u>	<u>154.763.023.110</u>	<u>604.763.023.110</u>

(*) Theo Nghị quyết số 06/NQ-AST-HĐQT ngày 22 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt chi trả cổ tức lần 2 năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 10%, tương ứng 45 tỷ VND vào ngày 12 tháng 6 năm 2026.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026		Đơn vị tính: VND
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường
Taseco Group	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
Số đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Số cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã công bố	45.000.000.000	67.500.000.000

19.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Cổ tức đã công bố trong kỳ	45.000.000.000	67.500.000.000
Cổ tức lần 2 cho năm 2024: 1.500VND/cổ phiếu	-	67.500.000.000
Cổ tức lần 2 cho năm 2025: 1.000VND/cổ phiếu	45.000.000.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	44.994.773.100	67.491.269.025

19.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025	Đơn vị tính: VND
Tổng doanh thu	94.921.211.766	84.598.328.472	191.653.238.229	161.815.209.063	
Trong đó:					
Doanh thu bán hàng	23.212.394.805	24.264.659.157	47.062.767.873	47.831.261.079	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.708.816.961	60.333.669.315	144.590.470.356	113.983.947.984	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	
Doanh thu thuần	94.921.211.766	84.598.328.472	191.653.238.229	161.815.209.063	

Trong đó:

Doanh thu thuần từ bán hàng
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ

Trong đó:

Doanh thu đối với bên khác
Doanh thu đối với các bên liên quan
(Thuyết minh số 27)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025	Đơn vị tính: VND
TỔNG CỘNG	24.670.714.372	29.558.074.743	31.193.689.688	31.132.574.809	

Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu
Lãi chênh lệch tỷ giá
Lãi dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC
Cổ tức, lợi nhuận được chia



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025	Đơn vị tính: VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	7.895.774.172	7.738.504.072	16.266.848.365	15.226.795.084	
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	24.924.241.811	22.383.968.807	51.354.020.407	43.663.773.428	
TỔNG CỘNG	32.820.015.983	30.122.472.879	67.620.868.772	58.890.568.512	

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025	Đơn vị tính: VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	64.705.576 (109.608.000)	46.417.512 -	116.674.507 511.504.000	130.409.334 (1.107.420.700)	
Chi phí lãi vay	733.609.556	66.524.208	1.542.054.999	141.572.827	
TỔNG CỘNG	688.707.132	112.941.720	2.170.233.506	(835.438.539)	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025	Đơn vị tính: VND
Chi phí bán hàng					
Chi phí nhân công	13.076.971.091	10.008.719.297	26.789.758.459	20.545.957.005	
Chi phí thuê kho, mặt bằng	15.544.912.141	12.354.450.463	27.963.078.533	23.252.441.268	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.077.411.045	2.827.722.709	8.242.698.682	5.860.086.779	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.221.207.104	1.241.429.222	2.416.781.798	2.353.496.946	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	706.265.508	670.676.092	1.308.484.627	1.370.086.276	
Chi phí bán hàng khác	186.802.232	155.248.750	1.139.142.507	468.601.409	
TỔNG CỘNG	34.813.569.121	27.258.246.533	67.859.944.606	53.850.669.683	
Chi phí quản lý doanh nghiệp					
Chi phí nhân công	8.765.725.370	7.736.388.209	17.717.947.360	15.446.467.751	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.733.824.835	5.178.803.776	8.887.932.667	8.145.214.780	
Chi phí thuê kho, mặt bằng	627.405.000	627.405.000	1.254.810.000	1.254.810.000	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	270.821.323	158.233.647	539.189.246	281.975.806	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	367.454.006	186.952.500	711.149.996	395.012.621	
Chi phí quản lý khác	345.809.632	370.471.784	2.021.494.592	1.253.586.100	
TỔNG CỘNG	15.111.040.166	14.258.254.916	31.132.523.861	26.777.067.058	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025	Đơn vị tính: VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.119.431.078	24.219.733.624	55.707.556.997	46.400.792.610	
Chi phí nhân công	25.552.755.041	21.188.526.967	52.648.615.887	42.974.942.716	
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.572.472.645	1.447.026.365	2.990.537.253	2.938.405.570	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.192.093.795	10.074.046.324	21.633.143.320	18.386.124.453	
Chi phí thuê mặt bằng	16.766.160.847	14.171.720.514	30.423.092.138	27.065.252.395	
Chi phí khác	541.711.864	537.920.534	3.210.391.644	1.752.787.509	
TỔNG CỘNG	82.744.625.270	71.638.974.328	166.613.337.239	139.518.305.253	

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025	Đơn vị tính: VND
Thu nhập khác					
Thu nhập khác	116.868.348	34.984.641	158.164.848	48.648.085	
	116.868.348	34.984.641	158.164.848	48.648.085	
Chi phí khác					
Quyên góp từ thiện, tài trợ	230.000.000	-	333.443.882	-	
Chi phí khác	11.225.266	381.584	132.403.611	105.509.975	
	241.225.266	381.584	465.847.493	105.509.975	
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(124.356.918)	34.603.057	(307.682.645)	(56.861.890)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.124.660.247	5.326.684.747
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	39.767.877
TỔNG CỘNG	5.124.660.247	5.366.452.624

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.755.674.527	54.208.055.268
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	10.751.134.905	10.841.611.054
Các khoản điều chỉnh tăng		
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái kỳ này	897.968	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	39.767.877
Chi phí không được trừ thuế khác	68.959.397	78.756.485
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái kỳ này	-	(1.532.792)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.696.332.023)	(5.592.150.000)
Chi phí thuế TNDN	5.124.660.247	5.366.452.624

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần THT Phúc Linh ("Công ty THT Phúc Linh")	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Taseco Group")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	Công ty con
Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Long Thành ("Công ty Taseco Long Thành")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty Vinacs")	Công ty liên kết
PENM IV Germany GmbH & Co, KG Company	Công ty sở hữu 10% trên vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế ("Công ty IMCS")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng ("Công ty AHT")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga quốc tế Đà Nẵng ("Công ty AHTS")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam ("Công ty ACSV")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL ("Công ty AAL")	Công ty cùng Tập đoàn đến ngày 29 tháng 4 năm 2026

Các bên liên quan khác là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát đã được trình bày tại phần Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.149.591	51.471.765
		Cổ tức đã trả	22.950.000.000	34.425.000.000
		Mua dịch vụ	538.470.240	-
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.487.925	84.958.092
		Mua hàng hóa, dịch vụ	1.199.609.966	1.745.476.206
		Cổ tức đã nhận	-	14.985.000.000
		Thu hộ phí tư vấn	204.801.126	-
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	292.063.943	1.925.649.860
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	805.488.292	495.524.337
		Cổ tức đã nhận	20.979.000.000	-
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	897.532.863	2.454.225.604
		Mua hàng hóa, dịch vụ	1.587.488.292	966.182.000
		Cổ tức đã nhận	7.800.000.000	-
		Lãi được chia dự án BCC	9.841.160.116	-
		Lãi đã nhận từ dự án BCC	14.841.352.755	-
		Chuyển tiền góp vốn đầu tư dự án	2.516.292.784	17.000.000.000
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.442.331	96.982.709
		Cổ tức đã nhận	18.640.500.000	27.960.750.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.059.343.133	1.068.107.976
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	7.177.204
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	255.768.417	240.639.518
Công ty AHTS	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.668.982	18.935.184
Công ty AHT	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	174.753.161	203.000.876
Công ty AAL	Công ty cùng tập đoàn đến ngày 29 tháng 4 năm 2026	Mua hàng hóa, dịch vụ	9.370.787	19.581.501
Công ty Hà Linh	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.909.550.548	3.984.698.021
		Mua hàng hóa, dịch vụ	901.152.498	722.378.009
		Cổ tức đã nhận	5.100.000.000	-
Công ty IMCS	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.824.000	3.554.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	96.549.296	17.101.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.750.462	47.547.471
		Mua hàng hóa, dịch vụ	293.460.000	269.606.642
		Cổ tức đã nhận	9.750.000.000	-
		Thanh lý TSCĐ, CCDC	-	2.312.484.819
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	441.674.737	305.842.259
Công ty ACSV	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.098.618	98.184.372
		Mua dịch vụ	143.140.000	52.120.000
Công ty THT Phúc Linh	Công ty mẹ cấp cao nhất	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.694.456	-
Công ty Taseco Long Thành	Công ty con từ ngày 16 tháng 6 năm 2026	Góp vốn thành lập Công ty con	10.000.000.000	-
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.354.630	9.295.369

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng, cung cấp dịch vụ và mua hàng, sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty chưa trích lập bất cứ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.358.638	37.299.798
Công ty AHT	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.433.250	57.201.950
Công ty AHTS	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	3.200.000
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	85.826.120	72.575.600
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	375.130.000
Công ty Hà Linh	Công ty con	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	629.183.125	845.218.507
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.093.481	5.680.550
Công ty Taseco Media	Công ty con	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.975.637	-
Công ty THT Phúc Linh	Công ty mẹ cấp cao nhất	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.115.000	53.459.000
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.683.750	-
TỔNG CỘNG			1.240.669.001	1.449.765.405
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Hà Linh	Công ty con	Phải thu tiền cổ tức	-	5.100.000.000
Công ty Taseco Media	Công ty con	Phải thu tiền cổ tức	-	20.979.000.000
Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty con	Phải thu khác	30.000.000	129.873.181
		Phải thu tiền cổ tức	-	9.750.000.000
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu khác	234.801.126	294.720.693
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Phải thu khác	-	30.000.000
		Phải thu tiền cổ tức, lãi BCC	4.380.252.870	17.180.445.509
Các cá nhân liên quan khác		Phải thu khác	372.000.000	129.000.000
TỔNG CỘNG			5.017.053.996	53.593.039.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	303.367.680	370.906.906
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.107.464.302	4.322.772.759
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.533.152.370	2.853.198.000
Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	153.232.560	167.025.920
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.029.448.765	498.003.158
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	81.669.289
Công ty IMCS	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	30.287.455	-
Công ty AAL	Công ty cùng tập đoàn đến ngày 29 tháng 4 năm 2026	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	2.571.091
Công ty ACSV	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	27.800.000	14.015.000
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	449.016.360	-
TỔNG CỘNG			8.633.769.492	8.310.162.123
Người mua ứng trước tiền hàng (Mã số 312)				
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	541.254.607
TỔNG CỘNG			-	541.254.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	30.000.000	30.000.000
	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị		
Ông Lê Anh Quốc	/Tổng giám đốc	1.116.738.000	848.024.000
Ông Lasr Kjaer	Thành viên Hội đồng quản trị	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Đức Long	Thành viên Hội đồng quản trị	30.000.000	30.000.000
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên Hội đồng quản trị	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	608.383.000	532.129.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc	815.054.000	659.803.000
Bà Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng giám đốc	819.392.000	642.153.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
TỔNG CỘNG		3.581.567.000	2.904.109.000

28. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh dịch vụ phi hàng không tại Nhà ga T1 và T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2026 đến tháng 2 năm 2034;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc vào tháng 12 năm 2026; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Căn cứ theo một số hợp đồng thuê địa điểm với các Cảng Hàng không, Công ty sẽ phải chia sẻ một phần doanh thu thu được từ các địa điểm thuê theo tỷ lệ được quy định trong các hợp đồng thuê hoặc theo số tiền thuê tối thiểu nếu doanh thu chia sẻ thấp hơn khoản tiền thuê tối thiểu đó. Đối với các hợp đồng thuê khác, tiền thuê được tính dựa trên diện tích sử dụng nhân với đơn giá thuê được quy định cụ thể tại từng hợp đồng thuê

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Đến 1 năm	69.378.392.340	28.860.137.300
Từ 1 - 5 năm	166.932.352.120	44.760.394.320
Trên 5 năm	59.939.495.280	39.765.297.600
TỔNG CỘNG	296.250.239.740	113.385.829.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	82.251,60	2.155.661.665	9.214,80	238.712.897
TỔNG CỘNG		2.155.661.665		238.712.897

30. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO THÔNG TƯ 99/2025/TT-BTC NGÀY 27 THÁNG 10 NĂM 2025

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được phân loại lại cho phù hợp với quy định hiện hành. Chi tiết như sau:

Các thay đổi trên Báo cáo tình hình tài chính

Chi tiêu		Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Được phân loại trước đây)	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Được phân loại lại)	Phân loại lại
Các khoản tương đương tiền	(1)	13.938.051.474	14.077.006.070	138.954.596
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(1)	105.250.000.000	108.369.302.982	3.119.302.982
Phải thu ngắn hạn khác	(1)	57.833.428.221	54.575.170.643	(3.258.257.578)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2)	6.405.140.700	43.920.900.293	37.515.759.593
Phải thu dài hạn khác	(2)	37.550.759.593	35.000.000	(37.515.759.593)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	(3)	-	21.215.730	21.215.730
Phải trả ngắn hạn khác	(3)	863.827.481	842.611.751	(21.215.730)

Phân loại lại:

(1): Phân loại lại số dư dự thu lãi tiền gửi từ khoản mục Phải thu ngắn hạn khác về Các khoản tương đương Tiền và Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn.

(2): Phân loại lại số dư Phải thu dài hạn khác về Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

(3): Phân loại lại số dư Phải trả ngắn hạn khác về Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho Quý 2 năm 2026 kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 09/NQ-AST-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt chi trả cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20%, tại ngày 10 tháng 7 năm 2026 việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu đã được hoàn thành.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Phê duyệt ngày 30 tháng 07 năm 2026

 Trần Văn Hưng Người lập	 Đào Ngọc Thiết Kế toán trưởng	 Lê Anh Quốc Người đại diện theo pháp luật
---	---	---

